NGHỊ ĐỊNH THƯ SỬA ĐỔI
HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
VỀ
KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào,

MONG MUỐN ký Nghị định thư sửa đổi Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về khuyến khích và bảo hộ đầu tư ký tại Viêng-chăn, ngày 14 tháng 01 năm 1996 (sau đây gọi là "Hiệp định"),

ĐÃ THỎA THUẬN NHƯ SAU:

Điều 1

1. Bổ sung vào sau Điều 10 của Hiệp định các Điều 11, 12, 13 như sau:

"

ĐIỀU 11
CƠ QUAN ĐẦU MỐI

1. Mỗi Bên ký kết phải thành lập cơ quan đầu mối để hỗ trợ trao đổi thông tin giữa các Bên ký kết về bất cứ vấn đề nào thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định. Sau khi nhận được yêu cầu của Bên ký kết kia, cơ quan đầu mối phải:

   (a) xác định cơ quan hoặc cán bộ chịu trách nhiệm đối với vấn đề liên quan; và

   (b) cung cấp hỗ trợ cần thiết để tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin về vấn đề đó với Bên yêu cầu.

2. Mỗi Bên ký kết, trong khoảng thời gian hợp lý, phải trả lời tất cả các yêu cầu của Bên ký kết kia liên quan đến việc cung cấp thông tin về:

(a) Bất kỳ biện pháp hoặc hiệp định quốc tế nào mà Bên ký kết kia tham gia ký kết có liên quan hoặc ảnh hưởng đến nhà đầu tư hoặc hoạt động đầu tư; và

(b) Bất kỳ việc ban hành mới hoặc điều chỉnh nào đối với các biện pháp hiện hành có liên quan được áp dụng chung, hoặc hướng dẫn hành chính mà việc ban hành mới hoặc thay đổi đó có ảnh hưởng đáng kể đến nhà đầu tư hoặc hoạt động đầu tư, bất kể là Bên ký kết đó trước đây có thông báo cho Bên ký kết kia về việc ban hành mới hoặc điều chỉnh đối với các biện pháp hiện hành có liên quan được áp dụng chung, hoặc hướng dẫn hành chính hay không.

3. Mọi thông báo hoặc việc trao đổi thông tin nào quy định trong Điều này phải được cung cấp cho Bên ký kết kia bằng tiếng Anh qua đầu mối thông tin.

ĐIỀU 12
ỦY BAN ĐIỀU PHỐI VỀ ĐẦU TƯ

1. Các Bên ký kết sẽ thành lập Ủy ban điều phối về đầu tư (sau đây gọi là "Ủy ban") nhằm thực hiện các mục tiêu của Hiệp định này. Chức năng của Ủy ban gồm:

(a) thảo luận và rà soát việc thực hiện Hiệp định này; và

(b) thảo luận bất kỳ vấn đề về đầu tư nào liên quan đến Hiệp định này.

2. Ủy ban có thể đưa ra những khuyến nghị thích hợp đối với các Bên ký kết, nếu cần thiết, trên nguyên tắc đồng thuận nhằm hoạt động hiệu quả hơn hoặc đạt được mục tiêu của Hiệp định này.

3. Ủy ban bao gồm đại diện của các Bên ký kết. Ủy ban tự quyết định các quy tắc về trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ của mình.

4. Ủy ban, trên cơ sở đồng thuận giữa các Bên ký kết, có thể tổ chức các phiên họp với khu vực tư nhân.

5. Nếu các Bên ký kết không có quyết định khác, Ủy ban họp mỗi năm một lần, hoặc theo lịch trình khác theo yêu cầu của bất kỳ Bên ký kết nào.

ĐIỀU 13
TẠO THUẬN LỢI CHO ĐẦU TƯ

Mỗi Bên căn cứ quy định pháp luật của mình sẽ tạo thuận lợi cho đầu tư của Bên ký kết kia thông qua các biện pháp:

(a) tạo môi trường cần thiết cho các hình thức đầu tư;

(b) đơn giản hóa thủ tục đăng ký và chấp thuận đầu tư;

(c) tăng cường quảng bá thông tin đầu tư, bao gồm nhưng không chỉ là luật pháp, chính sách và thủ tục về đầu tư; và

(d) hỗ trợ và cung cấp dịch vụ tư vấn cho các nhà đầu tư của Bên ký kết kia, bao gồm tạo thuận lợi đối với các hoạt động cấp giấy phép và chấp nhận đầu tư. ”

2. Điều 11 (HIỆU LỰC, THỜI HẠN VÀ CHẤM DỨT) của Hiệp định được đánh số lại thành Điều 14 (HIỆU LỰC, THỜI HẠN VÀ CHẤM DỨT).

Điều 2

1. Nghị định thư này là một phần không thể tách rời của Hiệp định.

2. Nghị định thư này có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi (30) sau ngày nhận được thông báo cuối cùng bằng văn bản của các Bên ký kết thông qua kênh ngoại giao về việc hoàn tất các thủ tục pháp lý trong nước để Nghị định thư này có hiệu lực. Nghị định thư có hiệu lực trong thời gian Hiệp định có hiệu lực.

Để làm chứng những điều trên đây, những người ký tên dưới đây được Chính phủ nước mình ủy quyền hợp lệ đã ký kết Nghị định thư này.

Nghị định thư này được làm tại Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 12 năm 2012 thành hai bản gốc bằng tiếng Việt, tiếng Lào và tiếng Anh, các văn bản có giá trị ngang nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
Cao Viết Sinh **Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư**	**Bounthavy Sisouphanthong** **Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

ອະນຸສັນຍາດັດແກ້
ສັນຍາ ວ່າດ້ວຍ ການສົ່ງເສີມ ແລະ ປົກປ້ອງການລົງທຶນ
ລະຫວ່າງ
ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ
ແລະ
ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ

ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ

ດ້ວຍຄວາມປາດຖະໜາ ຢາກບັນລຸຂໍ້ຕົກລົງກ່ຽວກັບ ອະນຸສັນຍາດັດແກ້ ສັນຍາວ່າດ້ວຍ ການສົ່ງເສີມ ແລະ ປົກປ້ອງການລົງທຶນ ລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມ ນິຍົມຫວຽດນາມ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ທີ່ໄດ້ລົງນາມ ທີ່ ວຽງຈັນ ໃນວັນທີ 14 ມັງກອນ 1996 (ຕໍ່ຈາກນີ້ໄປເອີ້ນວ່າ ***ສັນຍາ***),

ໄດ້ຕົກລົງເຫັນດີຮ່ວມກັນດັ່ງນີ້:

ມາດຕາ1

1. ມາດຕາ 11, 12, 13 ລຸ່ມນີ້ຈະຖືກບັນຈຸເຂົ້າ ຫຼັງຈາກ ມາດຕາ 10 ຂອງ *ສັນຍາ*, ແລະ ຈະມີເນື້ອໃນດັ່ງນີ້:

“ **ມາດຕາ 11**
ຈຸດປະສານງານ

1. ຄູ່ສັນຍາແຕ່ລະຝ່າຍ ຕ້ອງໄດ້ສ້າງຕັ້ງຈຸດປະສານງານຂອງຕົນຂຶ້ນ ເພື່ອອຳນວຍຄວາມ ສະດວກ ໃຫ້ແກ່ການຕິດຕໍ່ພົວພັນ ລະຫວ່າງ ຄູ່ສັນຍາ ໃນທຸກໆບັນຫາທີ່ຕິດພັນກັບ *ສັນຍາ* ສະບັບນີ້. ເມື່ອໃດຫາກມີການສະເໜີຂໍຈາກອີກຝ່າຍນຶ່ງຂອງຄູ່ສັນຍາ, ຈຸດ ປະສານງານຕ້ອງ:

(ກ) ກຳນົດຫ້ອງການ ຫຼື ຜູ້ທີ່ຮັບຜິດຊອບ ຕໍ່ບັນຫາທີ່ຕິດພັນກັບ*ສັນຍາ* ສະບັບນີ້; ແລະ

(ຂ) ໃຫ້ການຊ່ວຍເຫຼືອທີ່ຈຳເປັນເພື່ອອຳນວຍຄວາມສະດວກໃນການຕິດຕໍ່ພົວພັນ ໃຫ້ແກ່ຄູ່ສັນຍາທີ່ສະເໜີກ່ຽວກັບບັນຫາທີ່ກ່າວມາຂ້າງເທິງນີ້.

2. ຄູ່ສັນຍາແຕ່ລະຝ່າຍ ຕ້ອງຕອບສະໜອງການສະເໜີ ຂອງຄູ່ສັນຍາອີກຝ່າຍນຶ່ງ ພາຍໃນກຳນົດເວລາທີ່ເໝາະສົມ ດ້ານຂໍ້ມູນຂ່າວສານທີ່ຕິດພັນກັບ:

(ກ) ບັນດາຂໍ້ກຳນົດ ຫຼື ສິນທິສັນຍາສາກົນທີ່ຄູ່ສັນຍາຝ່າຍໃດນຶ່ງເປັນລັດພາຄີ, ທີ່ພົວພັນ ຫຼື ກະທົບໃສ່ ນັກລົງທຶນ ຫຼື ກິດຈະການການລົງທຶນ.

(ຂ) ການປະກາດໃຊ້ ຂໍ້ກຳນົດໃໝ່ ຫຼື ມີການປ່ຽນແປງຂໍ້ກຳນົດທີ່ມີແລ້ວ ເຊິ່ງມີຜົນນຳໃຊ້ທົ່ວໄປ ຫຼື ເປັນບົດແນະນຳດ້ານການບໍລິຫານ ທີ່ມີຜົນກະທົບຫຼາຍຕໍ່ ນັກລົງທຶນ ຫຼື ກິດຈະການການລົງທຶນ, ເຖິງແມ່ນວ່າຜ່ານມາໄດ້ມີການແຈ້ງ ກ່ຽວກັບ ການປະກາດໃຊ້ໃໝ່ ຫຼື ການປ່ຽນແປງດັ່ງກ່າວແລ້ວກໍຕາມ.

3. ທຸກການແຈ້ງການ ແລະ ການສື່ສານ ຂອງຄູ່ສັນຍາຝ່າຍນຶ່ງໃຫ້ ຄູ່ສັນຍາອີກຝ່າຍນຶ່ງ ພາຍໃຕ້ມາດຕານີ້ ຕ້ອງດຳເນີນໄປໂດຍຜ່ານຈຸດປະສານງານ ແລະ ເປັນພາສາອັງກິດ.

ມາດຕາ 12
ຄະນະປະສານງານດ້ານການລົງທຶນຮ່ວມ

1. ຄູ່ສັນຍາທັງສອງຝ່າຍ ຕ້ອງສ້າງຕັ້ງຄະນະປະສານງານດ້ານການລົງທຶນຮ່ວມ (ເຊິ່ງຕໍ່ຈາກນີ້ໄປເອີ້ນວ່າ "***ຄະນະກຳມະການ***") ເພື່ອບັນລຸເປົ້າໝາຍຂອງ *ສັນຍາ*ສະບັບນີ້. *ຄະນະກຳມະການ* ດັ່ງກ່າວມີໜ້າທີ່:

(ກ) ປຶກສາຫາລື ແລະ ທົບທວນ ການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດ ແລະ ການດຳເນີນ*ສັນຍາ*;

(ຂ) ປຶກສາຫາລືທຸກບັນຫາທີ່ຕິດພັນກັບບັນຫາການລົງທຶນ ທີ່ຢູ່ພາຍໃຕ້*ສັນຍາ*.

2. ອີງຕາມຄວາມຈຳເປັນ *ຄະນະກຳມະການ* ດັ່ງກ່າວ ອາດຈະໃຫ້ ຄຳແນະນຳທີ່ເໝາະສົມ ບົນພື້ນຖານການເຫັນດີເປັນເອກະພາບກັນລະຫວ່າງຄູ່ສັນຍາທັງສອງຝ່າຍ ເພື່ອ ເຮັດ ໃຫ້ການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດ*ສັນຍາ*ສະບັບນີ້ ມີປະສິດທິຜົນກວ່າ ຫຼື ບັນລຸຕາມເປົ້າໝາຍ ຂອງ*ສັນຍາ* ສະບັບນີ້.

3. *ຄະນະກຳມະການ* ດັ່ງກ່າວ ຕ້ອງປະກອບດ້ວຍບັນດາຜູ້ຕາງໜ້າຂອງຄູ່ສັນຍາທັງສອງຝ່າຍ. *ຄະນະກຳມະການ* ຕ້ອງກຳນົດລະບຽບການດຳເນີນງານໃນການປະຕິບັດໜ້າທີ່ຂອງຕົນ.

4. *ຄະນະກຳມະການ*, ພາຍໃຕ້ການເຫັນດີຂອງ ຄູ່ສັນຍາທັງສອງຝ່າຍອາດຈັດກອງປະຊຸມ ພົບປະກັບພາກເອກະຊົນຮ່ວມກັນ.

5. ເວັ້ນເສຍແຕ່ຄູ່ສັນຍາໄດ້ຕົກລົງກັນໄວ້ຕ່າງຫາກ, *ຄະນະກຳມະການ* ຕ້ອງພົບກັນ ນຶ່ງຄັ້ງ ຕໍ່ປີ ຫຼື ຕາມການສະເໜີຂອງຄູ່ສັນຍາຝ່າຍໃດນຶ່ງ.

ມາດຕາ 13

ການອຳນວຍຄວາມສະດວກດ້ານການລົງທຶນ

ໂດຍອີງຕາມລະບຽບກົດໝາຍຂອງຕົນ, ຄູ່ສັນຍາແຕ່ລະຝ່າຍຕ້ອງອຳນວຍຄວາມສະດວກໃຫ້ແກ່ການລົງທຶນຂອງຄູ່ສັນຍາອີກຝ່າຍນຶ່ງ, ໂດຍບໍ່ຈຳກັດສະເພາະແຕ່ການອຳນວຍຄວາມສະດວກລຸ່ມນີ້:

(ກ) ສ້າງເງື່ອນໄຂສິ່ງແວດລ້ອມທີ່ຈຳເປັນແກ່ການລົງທຶນໃນທຸກຮູບແບບ;

(ຂ) ສ້າງຄວາມງ່າຍດາຍດ້ານຂັ້ນຕອນໃນການສະເໜີຂໍ ແລະ ການອະນຸມັດການລົງທຶນ;

(ຄ) ສົ່ງເສີມການເຜີຍແຜ່ຂໍ້ມູນຂ່າວສານດ້ານການລົງທຶນ, ລວມມີບັນດາຂໍ້ກຳນົດ, ລະບຽບການ, ນະໂຍບາຍ ແລະ ຂັ້ນຕອນຕ່າງໆ; ແລະ

(ງ) ໃຫ້ການຊ່ວຍເຫຼືອ ແລະ ການບໍລິການໃຫ້ຄຳແນະນຳແກ່ນັກລົງທຶນ ຂອງຄູ່ສັນຍາອີກຝ່າຍນຶ່ງ, ລວມທັງການອຳນວຍຄວາມສະດວກໃນການຂໍອະນຸຍາດຕ່າງໆ.

"

2. ມາດຕາ 11 (ຜົນສັກສິດຂອງສັນຍາ, ອາຍຸສັນຍາ ແລະ ການຢຸດຕິສັນຍາ) ຂອງ*ສັນຍາ* ຈະປ່ຽນມາເປັນ ມາດຕາ 14 (ຜົນສັກສິດຂອງສັນຍາ, ອາຍຸສັນຍາ ແລະ ການຢຸດຕິສັນຍາ).

ມາດຕາ 2

1. ອະນຸສັນຍານີ້ເປັນສ່ວນນຶ່ງຂອງ*ສັນຍາ* ສະບັບນີ້.

2. ຄູ່ສັນຍາທັງສອງຝ່າຍ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ກັນ ແລະ ກັນຊາບ ເປັນລາຍລັກອັກສອນ ໂດຍ ຜ່ານ ສາຍທາງການທູດ ເມື່ອໄດ້ສຳເລັດຂັ້ນຕອນທາງດ້ານນິຕິກຳທີ່ຈຳເປັນ ເພື່ອເຮັດ ໃຫ້ອະນຸສັນຍາສະບັບນີ້ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້. ອະນຸສັນຍາສະບັບນີ້ ຈະມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ ພາຍໃນ 30 ວັນ ຫຼັງ ຈາກທີ່ໄດ້ຮັບການແຈ້ງຄັ້ງຫລ້າສຸດ. ອະນຸສັນຍາສະບັບນີ້ ຈະ ມີຜົນບັງຄັບ ໃຊ້ຕາມອາຍຸຜົນສັກສິດ ຂອງ *ສັນຍາ*.

ເພື່ອເປັນຫຼັກຖານ, ຜູ້ທີ່ໄດ້ຮັບການມອບໝາຍອານາດຈາກລັດຖະບານ ຂອງ ລັດຖະບານ ທັງສອງຝ່າຍ ໄດ້ລົງນາມ ໃນອານຸສັນຍາສະບັບນີ້.

ສ້າງຂຶ້ນທີ່ ຫວິງຟຸກ, ສສ ຫວຽດນາມ ໃນວັນທີ 19 ທັນວາ 2012, ເປັນ ພາສາຫວຽດນາມ, ພາສາລາວ ແລະ ພາສາອັງກິດ. ເນື້ອໃນຂອງ ສາມ ພາສາ ມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ. ໃນກໍລະນີ ມີ ຄວາມເຂົ້າໃຈ ທີ່ແຕກຕ່າງກັນ ການຕີຄວາມໝາຍຈະຖືເອົາພາສາອັງກິດ.

ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ	ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ
ທ່ານ ກາວ ຫວຽດ ຊີງ ລັດຖະມົນຕີຊ່ວຍວ່າການ ກະຊວງ ແຜນການ ແລະ ການລົງທຶນ	ທ່ານ ບຸນທະວີ ສີສຸພັນທອງ ລັດຖະມົນຕີຊ່ວຍວ່າການ ກະຊວງ ແຜນການ ແລະ ການລົງທຶນ

PROTOCOL

TO AMEND THE AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC

REPUBLIC

FOR THE PROMOTION AND PROTECTION OF INVESTMENTS

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Lao People's Democratic Republic,

DESIRING to conclude a Protocol to amend the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Lao People's Democratic Republic for the Promotion and Protection of Investments done at Vientiane on 14th January 1996 (hereinafter referred to as the "Agreement"),

HAVE AGREED AS FOLLOWS:

Article 1

1. Articles 11, 12, 13 shall be inserted after Article 10 of the Agreement and shall read as follows:

"

ARTICLE 11
CONTACT POINT

1. Each Contracting Party shall establish a contact point to facilitate communications between the Contracting Parties on any matter covered by this Agreement. Upon the request of the other Contracting Party, the contact point shall:

   (a) identify the office or official responsible for the relevant matter; and

(b) assist as necessary in facilitating communications with the requesting Contracting Party with respect to that matter.

2. Each Contracting Party shall respond within a reasonable period of time to all requests by the other Contracting Party for specific information on:

(a) any measure or international agreement pertaining to or affecting investors or investment activities to which a Contracting Party is a signatory; and

(b) any new or change to existing relevant measures of general application or administrative guidelines which significantly affect investors or investment activities, whether or not the other Contracting Party has been previously notified of the new or changed relevant measure of general application or administrative guidelines.

3. Any notification or communication under this Article shall be provided to the other Contracting Party through the relevant contact point in English language.

ARTICLE 12
COORDINATING COMMITTEE ON INVESTMENT

1. The Contracting Parties shall establish a Coordinating Committee on Investment (hereinafter referred to as "the Committee") with a view to accomplishing the objectives of this Agreement. The functions of the Committee shall be:

(a) to discuss and review the implementation and operation of this Agreement; and

(b) to discuss any other investment-related matters concerning this Agreement.

2. The Committee may, as necessary, make appropriate recommendations by consensus to the Contracting Parties for the more effective functioning or the attainment of the objectives of this Agreement.

3. The Committee shall be composed of representatives of the Contracting Parties. The Committee shall determine its own rules of procedure to carry out its functions.

4. The Committee, upon mutual consent of the Contracting Parties, may hold joint meetings with the private sectors.

5. Unless otherwise decided by the Contracting Parties, the Committee shall meet once a year, or otherwise at the request of either Contracting Party.

ARTICLE 13
FACILITATION OF INVESTMENT

Subject to its laws and regulations, each Contracting Party shall facilitate investments from the other Contracting Party through, amongst others:

(a) creating the necessary environment for all forms of investment;

(b) simplifying procedures for investment applications and approvals;

(c) promoting the dissemination of investment information, including investment rules, regulations, policies, and procedures; and

(d) providing assistance and advisory services to investors of the other Contracting Party, including facilitating the application of licences and permits. "

2. Article 11 (ENTRY INTO FORCE, DURATION AND TERMINATION) of the Agreement shall be renumbered to Article 14 (ENTRY INTO FORCE, DURATION AND TERMINATION).

Article 2

1. This Protocol shall form an integral part of the Agreement.

2. The Contracting Parties shall notify each other in writing, through diplomatic channels, when their legal requirements necessary for the entry into force of this Protocol have been fulfilled. The Protocol shall enter into force on the thirtieth day following the date of receipt of the last notification. The Protocol shall remain in force as long as the Agreement remains in force.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned being duly authorized by their Governments have signed this Protocol.

Done at Vinh Phuc on 19 December 2012, in duplicate in Vietnamese, Lao and English languages. All texts are equally authentic. In case of divergence in the interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Cao Viet Sinh
Vice Minister of Planning and Investment

FOR THE GOVERNMENT OF THE LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC

Bounthavy Sisouphanthong
Vice Minister of Planning and Investment